ẢNH HƯỞNG CỦA TỶ LỆ NỢ XẤU ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Anh Thư*

Nghiên cứu phân tích tác động của tỷ lệ nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) tại Việt Nam thông qua mô hình hồi quy tuyến tính Ordinary Least Squares (OLS). Kết quả cho thấy quy mô tổng tài sản và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có ảnh hưởng tích cực đến các chỉ tiêu hiệu quả gồm ROA, ROE và NIM. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ lạm phát tác động tiêu cực đến các chỉ tiêu hiệu quả này. Những phát hiện trên góp phần cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho việc nâng cao quản trị rủi ro tín dụng và ổn định hoạt động của các NHTMCP Việt Nam.

• Từ khóa: *hiệu quả ngân hàng, tỷ lệ nợ xấu, OLS.*

This study examines the impact of non-performing loan (NPL) ratios on the performance of Vietnamese joint-stock commercial banks using the Ordinary Least Squares (OLS) regression model. The findings indicate that bank size and the ratio of equity to total assets positively influence performance indicators such as ROA, ROE, and NIM. In contrast, the NPL ratio and the inflation rate exert a negative impact on these performance measures. These results provide additional empirical evidence that supports enhancing credit risk management and strengthening the operational stability of Vietnamese joint-stock commercial banks.

• Key words: *cbank efficiency, non-performing loan, OLS.*

Ngày nhận bài: 11/8/2025
Ngày gửi phản biện: 23/11/2025
Ngày duyệt đăng: 10/01/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i306.14

Giới thiệu

Trong những năm qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam đối mặt với áp lực nợ xấu gia tăng do thị trường bất động sản trầm lắng, doanh nghiệp khó khăn và lạm phát duy trì ở mức cao. Nhiều ngân hàng ghi nhận tỷ lệ nợ xấu vượt ngưỡng an toàn, buộc phải tăng trích lập dự phòng, qua đó làm giảm khả năng sinh lời và ảnh hưởng đến các chỉ tiêu hiệu quả như ROA, ROE và NIM. Trong bối cảnh nợ xấu tiếp tục là thách thức lớn đối với sự ổn định và tăng trưởng của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP), việc đánh giá mức độ ảnh hưởng của tỷ lệ nợ xấu đến hiệu quả hoạt động trở nên đặc biệt cần thiết. Do đó, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính OLS để phân tích tác động của nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam, nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ công tác quản trị rủi ro và nâng cao hiệu quả kinh doanh của hệ thống ngân hàng.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

(Berger, A. N., & DeYoung, R., 1997) sử dụng dữ liệu của hơn 1.400 ngân hàng thương mại Mỹ trong giai đoạn 1990-1995 để phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và nợ xấu. Bằng cách áp dụng mô hình hồi quy bảng, nghiên cứu đưa ra bốn giả thuyết, trong đó nổi bật nhất là giả thuyết quản lý kém (bad management hypothesis). Kết quả chỉ ra rằng các ngân hàng có hiệu quả hoạt động thấp thường phát sinh nợ xấu nhiều hơn do quản trị yếu kém dẫn đến chi phí cao và chất lượng tín dụng suy giảm. Ngoài ra, nghiên cứu chứng minh nợ xấu hiện tại làm giảm hiệu quả hoạt động trong các kỳ tiếp theo, củng cố mối quan hệ hai chiều giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động.

(Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D., 2008) phân tích dữ liệu của lớn hơn 20 ngân hàng Châu Âu giai đoạn 1998-2002 nhằm xác định các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời ngân hàng. Sử dụng mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model), nghiên cứu khẳng định tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực và có ý nghĩa thống kê mạnh đến ROA và ROE. Ngược lại, tỷ lệ vốn chủ sở hữu, quy mô ngân hàng và kiểm soát chi phí có tác động tích cực đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Điều này cho thấy các ngân hàng có nền tảng tài chính vững và cân đối về quy mô sẽ đạt được hiệu quả cao hơn.

Dựa trên dữ liệu của 9 ngân hàng lớn tại Hy Lạp trong giai đoạn 2003-2009, (Louzis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L., 2012) sử dụng mô hình hồi quy động GMM để tìm hiểu các yếu tố

** Trường Đại học Thương mại; email: thu.na@tmu.edu.vn*

ảnh hưởng đến nợ xấu theo từng nhóm khoản vay (vay mua nhà, vay doanh nghiệp, vay tiêu dùng). Kết quả cho thấy nợ xấu chịu tác động mạnh từ các biến số vĩ mô như GDP, tỷ lệ thất nghiệp, lãi suất, cũng như các yếu tố nội tại ngân hàng như hiệu quả quản lý. Mức nợ xấu tăng cao làm giảm khả năng sinh lời và gia tăng rủi ro hệ thống, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế Hy Lạp.

(Makri, P., Tsagkanos, A., & Bellas, A., 2014) sử dụng dữ liệu của 14 quốc gia thành viên Eurozone trong giai đoạn 2000-2008 để phân tích mối quan hệ giữa nợ xấu, các yếu tố vĩ mô và hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Với phương pháp hồi quy bảng, nghiên cứu kết luận rằng tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực đáng kể đến hiệu quả hoạt động ngân hàng cũng như mức độ an toàn vốn. Bên cạnh đó, tăng trưởng GDP suy giảm và nợ công tăng cao là những yếu tố vĩ mô làm gia tăng nợ xấu, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên hàng năm của 20 NHTMCP tại Việt Nam (Bảng 1) bao gồm trong giai đoạn 6 năm 2019-2024.

Bảng 1: Danh sách 20 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam trong nghiên cứu

STT	Tên Ngân hàng
1	Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
2	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam
3	Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
4	Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam
5	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
6	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội
7	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu
8	Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam
9	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội
10	Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam
11	Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á
12	Ngân hàng Thương mại cổ phần Kiên Long
13	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Dân
14	Ngân hàng Thương mại cổ phần Thịnh vượng và Phát triển
15	Ngân hàng Thương mại cổ phần Bắc Á
16	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
17	Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông
18	Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình
19	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam
20	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước, nghiên cứu xây dựng mô hình nhằm đánh giá tác động của tỷ lệ nợ xấu (NPL) và các yếu tố đặc thù ngân hàng - vĩ mô đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thông qua ba chỉ tiêu: ROA, ROE và NIM

Các biến độc lập gồm:

Biến đặc thù ngân hàng: SIZE: Quy mô ngân hàng (đo bằng logarit của tổng tài sản); CAP: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản; CIR: Tỷ lệ chi phí hoạt động; LDR: Tỷ lệ cho vay trên huy động; NPL: Tỷ lệ nợ xấu

Biến kinh tế vĩ mô: GDP: Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội; INF: tỷ lệ lạm phát; CPI: Chỉ số nhận thức tham nhũng

Từ đó, ba mô hình hồi quy được đề xuất như sau:

Mô hình 1 - ROA:

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 LDR_{it} + \beta_5 NPL_{it} + \beta_6 GDP_t + \beta_7 INF_t + \beta_8 CPI_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 2 - ROE:

$$ROE_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 LDR_{it} + \beta_5 NPL_{it} + \beta_6 GDP_t + \beta_7 INF_t + \beta_8 CPI_t + \varepsilon_{it}$$

Mô hình 3 - NIM:

$$NIM_{it} = \beta_0 + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 CAP_{it} + \beta_3 CIR_{it} + \beta_4 LDR_{it} + \beta_5 NPL_{it} + \beta_6 GDP_t + \beta_7 INF_t + \beta_8 CPI_t + \varepsilon_{it}$$

Hình 1: Mô hình nghiên cứu tác động của tỷ lệ nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam

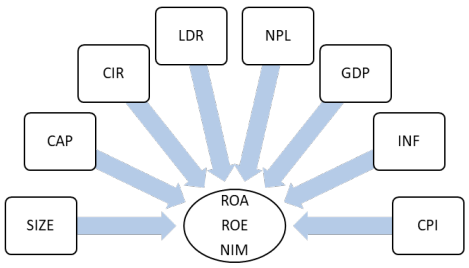

Nguồn: Tác giả nghiên cứu và đề xuất

Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết thực nghiệm đã được công bố trước đó, các giả thuyết được thiết lập như sau:

H1: SIZE có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động.

H2: CAP có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động.

H3: CIR có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động.

H4: LDR có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động.

H5: NPL có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động.

H6: GDP có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động.

H7: INF có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động.

H8: CPI có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả hoạt động.

Các giả thuyết được kiểm định thông qua ba mô hình hồi quy tương ứng với từng thước đo hiệu quả.

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp dạng dữ liệu bảng (panel) được thu thập từ: Báo cáo tài chính thường niên của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Số liệu kinh tế vĩ mô (GDP, INF, CPI) từ Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu được thu thập theo năm trong giai đoạn nghiên cứu, đảm bảo tính liên tục và khả năng phản ánh biến động theo thời gian.

Phương pháp phân tích dữ liệu

Để đánh giá tác động của các yếu tố đến hiệu quả hoạt động ngân hàng, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Ordinary Least Squares (OLS)**.** OLS được lựa chọn vì phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và cho phép ước lượng mức độ tác động của từng yếu tố.

Để đảm bảo độ tin cậy, các kiểm định kinh tế lượng được thực hiện:

(1) Ma trận tương quan (Correlation matrix): Ma trận tương quan được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến độc lập. Hệ số tương quan $|r| > 0.8$ có thể gợi ý nguy cơ đa cộng tuyến.

(2) Hệ số phóng đại phương sai (VIF): VIF được tính cho từng biến độc lập. Trong đó, nếu VIF < 10, không có đa cộng tuyến nghiêm trọng. Nếu VIF từ 10 trở lên, biến cần được xem xét loại bỏ hoặc biến đổi.

Hai công cụ trên giúp phát hiện và xử lý đa cộng tuyến, đảm bảo mô hình OLS ổn định và kết quả ước lượng đáng tin cậy.

Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu (Bảng 2)

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy, trong giai đoạn 2019-2024, tại các NHTMCP Việt Nam, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động (ROA, ROE, NIM) có sự biến động đáng kể. ROA dao động từ -4.328 đến 3.238, với mức trung bình 1.235, cho thấy phần lớn ngân hàng duy trì khả năng sinh lời ổn định dù vẫn xuất hiện một số trường hợp thua lỗ. ROE biến động rất mạnh, từ -84.179 đến 26.388, phản ánh sự khác biệt lớn trong việc sử dụng vốn chủ sở hữu, kèm theo mức độ rủi ro cao. NIM có giá trị trung bình 3.451, nhưng phạm vi dao động rộng (từ -1.890 đến 9.410) cho thấy mức chênh lệch thu nhập lãi thuần khác nhau đáng kể giữa các ngân hàng. Đối với các biến độc lập, SIZE có độ lệch chuẩn thấp, phản ánh quy mô ngân hàng trong mẫu khá tương đồng. CAP và CIR lại có mức độ phân tán lớn, đặc biệt CIR biến động mạnh, cho thấy sự khác biệt đáng kể trong năng lực kiểm soát chi phí giữa các ngân hàng. Tỷ lệ LDR duy trì mức trung bình 88% và ít biến động, thể hiện sự ổn định trong hoạt động tín dụng. NPL có biên độ dao động rộng (0.470-29.758), phản ánh sự khác biệt lớn về chất lượng tài sản và mức độ rủi ro tín dụng. Các biến vĩ mô cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng ổn định theo thời gian: INF (tỷ lệ lạm phát) dao động trong khoảng hẹp, phù hợp với bối cảnh điều hành chính sách tiền tệ giai đoạn này. CPI cũng không biến động mạnh, thể hiện mức độ ổn định tương đối của môi trường thể chế, mặc dù khác biệt giữa các năm vẫn có thể tác động đến hiệu quả hoạt động ngân hàng thông qua chi phí tuân thủ và rủi ro hoạt động.

Bảng 2: Thống kê đối với các biến độc lập và phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu tác động của tỷ lệ nợ xấu đến hiệu quả hoạt động của các NHTMCP Việt Nam giai đoạn 2019 - 2024

Tên biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Giá trị trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn
Biến phụ thuộc						
ROA	120	-4.328	3.238	1.235	1.141	0.905
ROE	120	-84.179	26.388	13.359	14.798	11.252
NIM	120	-1.890	9.410	3.451	3.200	1.462
Biến độc lập						
SIZE	120	10.360	14.831	12.693	12.777	1.066
CAP	120	4.687	17.099	8.805	7.907	3.015
CIR	120	-238.269	695.513	85.329	64.051	94.100
LDR	120	53.704	122.420	88.004	88.461	10.177
NPL	120	0.470	29.758	2.407	1.755	3.470
GDP	120	2.600	8.000	5.333	5.650	2.041
INF	120	1.840	4.120	3.063	3.190	0.681
CPI	120	36.000	42.000	39.167	39.500	2.124

Nguồn: Báo cáo tài chính các NHTM giai đoạn 2019-2024 và kết quả từ phần mềm R

Kiểm định sự tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu (Bảng 3)

Kiểm định tương quan nhằm đánh giá sự tương quan giữa các biến trong mô hình. Hệ số tương quan có trị số -1 đến 1 thì các biến có sự tương

quan với nhau, càng gần tới 1 càng có sự tương quan và nếu bằng 1 thì có mối quan hệ tương quan tuyệt đối. Ngoài ra, theo (La Porta, R.,Lopez-de-Silanes,F.,&Shleifer,A, 2002), khi tương quan giữa các biến độc lập vượt quá 0,9 sẽ có khả năng xảy ra hiện tượng hồi quy đa cộng tuyến. Kết quả từ ma trận tương quan (Bảng 3) cho thấy ROA, ROE và NIM đều có mối quan hệ cùng chiều với SIZE, CAP và LDR, đồng thời có tương quan ngược chiều với NPL và CIR, phản ánh việc quy mô lớn hơn, vốn mạnh hơn và khả năng cho vay cao hơn thường đi kèm hiệu quả hoạt động tốt hơn, trong khi nợ xấu và chi phí hoạt động cao làm suy giảm khả năng sinh lời. Các biến vĩ mô như GDP, INF và CPI chỉ có tương quan yếu với nhóm biến phụ thuộc. Trong nhóm biến độc lập, các hệ số tương quan chủ yếu ở mức thấp đến trung bình, không xuất hiện cặp biến nào vượt ngưỡng rủi ro đa cộng tuyến, cho thấy toàn bộ các biến đều phù hợp để đưa vào mô hình hồi quy OLS.

Bảng 3: Ma trận tương quan

Tên biến	ROA	ROE	NIM	NPL	CAP	CIR	LDR	GDP	INF	CPI	SIZE
ROA	1	0.853	0.800	-0.479	0.602	-0.211	0.459	0.019	-0.080	0.096	0.375
ROE	0.853	1	0.597	-0.622	0.176	-0.079	0.328	-0.006	-0.123	0.025	0.392
NIM	0.800	0.597	1	-0.272	0.609	-0.222	0.531	0.031	-0.055	0.058	0.321
NPL	-0.479	-0.622	-0.272	1	-0.077	-0.162	-0.211	0.074	0.138	0.161	-0.239
CAP	0.602	0.176	0.609	-0.077	1	-0.167	0.496	0.038	0.028	0.139	0.030
CIR	-0.211	-0.079	-0.222	-0.162	-0.167	1	-0.173	0.019	-0.054	-0.213	-0.408
LDR	0.459	0.328	0.531	-0.211	0.496	-0.173	1	0.166	0.158	0.272	0.345
GDP	0.019	-0.006	0.031	0.074	0.038	0.019	0.166	1	0.427	0.464	0.037
INF	-0.080	-0.123	-0.055	0.138	0.028	-0.054	0.158	0.427	1	0.202	0.136
CPI	0.096	0.025	0.058	0.161	0.139	-0.213	0.272	0.464	0.202	1	0.171
SIZE	0.375	0.392	0.321	-0.239	0.030	-0.408	0.345	0.037	0.136	0.171	1

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm R

Kiểm định đa cộng tuyến (Bảng 4)

Để kiểm tra lại hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu thực hiện đánh giá qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả kiểm định (Bảng 4) cho thấy tất cả các biến độc lập đều có giá trị VIF thấp, dao động từ 1.293 đến 1.686, thấp hơn nhiều so với ngưỡng cảnh báo 5 hoặc 10. Giá trị VIF trung bình chỉ ở mức 1.458, chứng tỏ mô hình không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Điều này hàm ý các biến giải thích không trùng lặp thông tin và đều có thể được giữ lại trong mô hình hồi quy OLS.

Bảng 4: Kiểm định đa cộng tuyến

Tên biến	VIF	1/VIF
SIZE	1.563	0.640
NPL	1.297	0.771
CAP	1.419	0.705
CIR	1.399	0.715
LDR	1.686	0.593
GDP	1.540	0.649
INF	1.293	0.773
CPI	1.465	0.683
Trung bình VIF	1.458	

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm R

Kết quả ước lượng mô hình OLS (Bảng 5)

Bảng 5: Kết quả hồi quy bằng phương pháp OLS

Mô hình OLS regression						
Biến phụ thuộc	ROA		ROE		NIM	
Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn
(Intercept)	-2,493	1,244*	-24,114	18,367	-1,182	2,278
SIZE	0,200	0,061***	2,253	0,897**	0,288	0,111**
CAP	0,163	0,020***	0,245	0,302	0,239	0,037***
CIR	-0,001	0,001	-0,006	0,010	-0,001	0,001
LDR	0,001	0,007	0,112	0,098	0,031	0,012**
NPL	-0,100	0,017***	-1,766	0,251***	-0,051	0,031
GDP	0,025	0,031	0,252	0,465	0,063	0,058
INF	-0,145	0,087*	-2,044	1,277	-0,287	0,158*
CPI	0,006	0,030	0,168	0,436	-0,079	0,054

*Ghi chú: *** p < 0.01, ** p < 0.05, * p < 0.1*

Nguồn: Kết quả tính toán từ phần mềm R

Phân tích kết quả ước lượng mô hình OLS (bảng 5) như sau:

Kết quả hồi quy OLS cho ba chỉ tiêu hiệu quả hoạt động ngân hàng (ROA, ROE và NIM) cho thấy nợ xấu (NPL) là nhân tố có tác động tiêu cực mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê cao đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng, phù hợp với kỳ vọng lý thuyết và khẳng định tầm quan trọng của việc kiểm soát rủi ro tín dụng. Ở mô hình ROA, hệ số ước lượng của NPL đạt −0.100 (SE = 0.017, ***), cho thấy khi tỷ lệ nợ xấu tăng thêm 1 điểm phần trăm, ROA của ngân hàng giảm khoảng 0.10 điểm phần trăm. Xét trong tương quan với ROA trung bình của mẫu (≈ 1.235%), mức giảm này tương đương khoảng 8% giá trị trung bình-một tác động kinh tế đáng kể, chứ không chỉ có ý nghĩa về mặt thống kê.

Đối với ROE, mức độ tác động của NPL thậm chí còn mạnh hơn: hệ số ước lượng lên tới −1.766 (SE = 0.251, ***). Điều này nghĩa là mỗi 1 điểm phần trăm tăng trong tỷ lệ nợ xấu kéo ROE giảm gần 1.8 điểm phần trăm, phản ánh tác động khuếch đại của rủi ro tín dụng đối với lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Đây là một kết quả quan trọng, mức giảm mạnh của ROE đồng nghĩa với việc gia tăng nợ xấu có thể làm suy giảm đáng kể năng lực sinh lời của ngân hàng cũng như mức độ hấp dẫn đối với cổ đông. Nhìn chung, các hệ số ước lượng cùng độ tin cậy rất cao (p < 0.01) cho thấy NPL là yếu tố làm suy yếu hiệu quả kinh doanh một cách rõ rệt và bền vững trong toàn bộ mô hình. Đối với

NIM, hệ số của NPL là −0.051, nhưng không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng tác động của nợ xấu lên biên lãi ròng trong mô hình OLS này chưa đủ rõ ràng để đưa ra kết luận chắc chắn.

Phân tích các biến kiểm soát cho thấy mô hình hoạt động hợp lý và giúp củng cố kết luận về vai trò của nợ xấu. Biến SIZE có tác động dương lên cả ROA, ROE và NIM, cho thấy các ngân hàng có quy mô lớn thường đạt hiệu quả tốt hơn nhờ lợi thế kinh tế theo quy mô, khả năng phân bổ chi phí cố định và vị thế cạnh tranh mạnh. Điều này phù hợp với các nghiên cứu của (Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H., 1999) khi tìm thấy quy mô lớn thường gắn với khả năng sinh lời cao hơn. Biến CAP, đại diện cho mức độ vốn hóa, cũng có ảnh hưởng dương và có ý nghĩa đối với ROA và NIM, khẳng định vai trò của nền tảng vốn vững chắc trong nâng cao khả năng sinh lời và giảm thiểu rủi ro. Trong khi đó, CIR không có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình, cho thấy chi phí hoạt động tuy quan trọng nhưng trong mẫu này chưa thể hiện tác động rõ ràng lên hiệu quả. LDR có tác động dương và có ý nghĩa với NIM, phản ánh việc mở rộng cho vay tương đối so với huy động có thể giúp ngân hàng cải thiện biên lãi; tuy nhiên LDR lại không có tác động đáng kể lên ROA và ROE, gợi ý rằng mở rộng tín dụng nếu không kiểm soát rủi ro thì hiệu quả hoạt động vẫn không được cải thiện (Tan, Y., & Floros, C., 2012). Ở nhóm biến vĩ mô, lạm phát (INF) có hệ số âm và có ý nghĩa ở mô hình ROA và NIM, cho thấy lạm phát gia tăng làm giảm lợi nhuận ngân hàng, phù hợp với kết luận của (Perry, 1992). Biến CPI (chỉ số nhận thức tham nhũng) không có ý nghĩa thống kê, hàm ý yếu tố thể chế này chưa thể hiện mối quan hệ rõ ràng với hiệu quả ngân hàng trong giai đoạn nghiên cứu.

Khuyến nghị nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Để nâng cao hiệu quả hoạt động, trước hết các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam cần đặc biệt chú trọng đến việc kiểm soát và giảm thiểu nợ xấu. Việc tăng cường chất lượng thẩm định tín dụng, nhất là đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao, sẽ giúp hạn chế sự gia tăng của nợ xấu trong tương lai. Đồng thời, các ngân hàng phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình phân loại nợ và trích lập dự phòng nhằm tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế. Việc hiện đại hóa hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng thông qua ứng dụng dữ liệu lớn (big data) và các mô hình phân tích tiên tiến cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nhận diện sớm các khoản vay có dấu hiệu bất thường. Song song đó, các ngân hàng cần tiếp tục đẩy mạnh xử lý nợ xấu thông qua bán nợ, tái cơ cấu khoản vay hoặc phối hợp với VAMC để thu hồi tài sản đảm bảo một cách hiệu quả.

Bên cạnh yếu tố chất lượng tín dụng, nâng cao năng lực vốn và quy mô hoạt động cũng là giải pháp thiết yếu nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động. Các ngân hàng cần chủ động tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu, thu hút nhà đầu tư chiến lược hoặc tích lũy lợi nhuận để cải thiện hệ số an toàn vốn (CAR). Điều này vừa hỗ trợ ngân hàng mở rộng hoạt động tín dụng một cách bền vững, vừa nâng cao khả năng chống đỡ rủi ro.

Một khuyến nghị quan trọng khác là các ngân hàng cần cải thiện hiệu quả vận hành thông qua kiểm soát chi phí hoạt động. Việc ứng dụng công nghệ số như tự động hóa quy trình, e-KYC, trí tuệ nhân tạo trong thẩm định và chăm sóc khách hàng, sẽ giúp ngân hàng giảm chi phí nhân sự, rút ngắn thời gian xử lý giao dịch và nâng cao chất lượng trải nghiệm khách hàng. Đồng thời, việc tái cấu trúc bộ máy theo hướng tinh gọn, hiệu quả và phân bổ nguồn lực hợp lý giữa hoạt động truyền thống và hoạt động số sẽ giúp cải thiện chỉ số CIR trong dài hạn.

Cuối cùng, để hoạt động hiệu quả hơn trong bối cảnh kinh tế vĩ mô biến động, các ngân hàng cần phối hợp chặt chẽ với Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước nhằm góp phần ổn định kinh tế và kiểm soát lạm phát. Ngân hàng cần chủ động điều chỉnh chính sách tín dụng và lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế, đồng thời đề xuất hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm và thị trường mua bán nợ để tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh.

Tài liệu tham khảo:

Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. Journal of International Financial Markets, Institutions & Money, 18(2), 121-136.

Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. Journal of Banking & Finance, 21(6), 849-870.

Demirgüç-Kunt, A., & Huizinga, H. (1999). Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some international evidence. The World Bank Economic Review, 13(2), 379-408.

La Porta, R.,Lopez-de-Silanes,F.,&Shleifer,A. (2002). Government ownership of banks. The Journal of Finance, 265-301.

Louzis, D. P., Vouldis, A. T., & Metaxas, V. L. (2012). Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. Journal of Banking & Finance, 36(4), 1012-1027.

Makri, P., Tsagkanos, A., & Bellas, A. (2014). Determinants of non-performing loans: The case of Eurozone. Panoeconomicus, 61(2), 193-206.

Messai, A. S., & Jouini, F. (2013). Micro and macro determinants of non-performing loans. International Journal of Economics and Financial Issues, 3(4), 852-860.

Perry, P. (1992). Do banks gain or lose from inflation? Journal of Retail Banking, 14(2), 25-30.

Tan, Y., & Floros, C. (2012). Bank profitability and inflation: The case of China. Journal of Economic Studies, 39(6), 675-696.

Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Accounting & Finance, 53(2), 561-586.